



BẢN SAO

ATIC Vietnam

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN VIỆT NAM
VIETNAM AUDITING CONSULTANCY Co., Ltd
(THÀNH LẬP 2002 / SINCE 2002)

CÔNG TY KIỂM TOÁN TƯ VẤN VIỆT NAM
BẢN GỐC
Số: 01.106.....
Ngày phát hành 25.10.2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
TƯ VẤN
VIỆT NAM

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN VIỆT NAM (ATICVIETNAM)

Thành viên khối Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt nam (JBA vietnam)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 - 7
Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/12/2015	12 - 37

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

1. TỔ CHỨC, NGÀNH NGHỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH, VỐN

Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty tiền thân là Xí nghiệp Xích líp xe đạp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 222/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/1974.

Năm 1998, đổi tên thành Công ty Xích líp Đông Anh theo quyết định số 5649/QĐ-UB ngày 30/12/1998 của UBND thành phố Hà Nội;

Năm 2003, Theo chủ trương của thành phố Hà Nội, Công ty tiếp tục nhận sát nhập thêm 2 công ty là Công ty Bi Hà Nội và Công ty Phụ tùng xe đạp Đông Anh theo quyết định số 2040/QĐ-UB ngày 23/12/2003 của UBND thành phố Hà Nội;

Năm 2005, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xích líp Đông Anh theo quyết định số 98/2005/QĐ-UB và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1052823 do Trọng tài kinh tế TP Hà Nội cấp ngày 16/01/1993, sau chuyển sang số 0104000247 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/10/2005;

Năm 2009, Công ty hoàn thành công tác chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xích Líp Đông Anh theo quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 của UBND thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040295 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/11/2014.

Sau đây là một số thông tin tổng hợp trong Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất của Công ty:

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH
Tên viết tắt:	DFC
Tên giao dịch:	DONG ANH C&F JOINT STOCK COMPANY
Mã số thuế:	01 00 100696
Địa chỉ:	Số 11 - tổ 47 - Thị trấn Đông Anh - Huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội
Điện thoại:	04 3 8832369
Fax:	04 3 8835395
Email:	xichlipda@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xích líp Đông Anh, sau đây được gọi là "Công ty" được lập ngày 22 tháng 03 năm 2016 từ trang 08 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

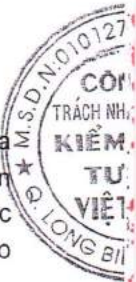
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xích líp Đông Anh đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xích líp Đông Anh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b) Phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN VIỆT NAM - ATICVIETNAM^(R)

Thành viên hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBA VIETNAM)

Khởi tại ~~chính~~ Ngân hàng – Bảo hiểm

Số Báo cáo: ~~Y~~ /2016/ATIC VIETNAM/BCKT



Giấy phép hoạt động số 0101274254
cấp ngày 15 tháng 08 năm 2002



[Signature]

[Signature]

BÙI THẾ BÌNH

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0497-2013-36-1

Ngày 26 tháng 03 năm 2016
Hà nội, CNXH Việt Nam

TRẦN THỊ HÀ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1989-2013-36-1

Ngày: 15-11-2016

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán: 13126. Số chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán: 50905

T/M UBND XÃ UY NỖ



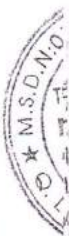
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Mừng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	31/12/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363.216.861.604	378.484.073.101
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	81.230.611.957	74.211.486.765
1	Tiền	111		81.230.611.957	74.211.486.765
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	14.500.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	14.500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.646.121.610	142.603.008.081
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	154.923.517.394	135.429.371.033
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.565.020.946	1.056.331.860
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.157.583.270	6.117.305.188
IV	Hàng tồn kho	140		119.340.128.037	144.905.416.845
1	Hàng tồn kho	141	5.4	119.340.128.037	144.905.416.845
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.264.161.410
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	749.751.235
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.506.362.570
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	8.047.605
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.086.540.779	113.084.171.067
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220	5.7	73.858.626.699	75.767.521.646
1	Tài sản cố định hữu hình	221		73.858.626.699	75.703.384.718
+	Nguyên giá	222		338.082.265.579	313.897.610.220
+	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(264.223.638.880)	(238.194.225.502)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	64.136.928
+	Nguyên giá	228		709.662.500	709.662.500
+	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(709.662.500)	(645.525.572)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		46.732.389.401	34.052.529.126
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	46.732.389.401	34.052.529.126
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		8.495.524.679	3.264.120.295
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2.919.613.679	3.264.120.295
2	Tài sản dài hạn khác	268		5.575.911.000	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		492.303.402.383	491.568.244.168



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	31/12/2015	01/01/2015
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		347.372.496.344	342.851.934.324
I	Nợ ngắn hạn	310		298.654.019.887	311.852.387.653
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	60.429.998.047	76.808.852.443
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.428.182	121.051.959
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	7.423.243.573	5.522.594.996
4	Phải trả người lao động	314		32.266.784.784	28.728.079.414
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	31.740.089.265	29.106.721.784
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	27.143.616.385	41.241.686.085
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	128.936.244.411	122.444.920.928
8	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		10.611.615.240	7.878.480.044
II	Nợ dài hạn	330		48.718.476.457	30.999.546.671
1	Phải trả dài hạn khác	337	5.12	1.246.000.000	1.250.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	47.472.476.457	29.749.546.671
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.930.906.039	148.716.309.844
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.13	144.930.906.039	148.716.309.844
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	-
2	Quý đầu tư phát triển	418		57.845.145.416	52.403.855.217
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.085.760.623	36.312.454.627
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		379.309.627	15.889.322.662
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.706.450.996	20.423.131.965
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)				492.303.402.383	491.568.244.168

Người lập biểu



PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHAN TẤN BÌNH

3127
CƠ
ÁCH NI
TIẾN
TU
VIỆ
NG B

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM 2015	NĂM 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.202.846.751.740	995.605.108.178
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.087.063.627	2.574.194.830
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	1.201.759.688.113	993.030.913.348
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.089.218.724.816	896.469.614.263
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.540.963.297	96.561.299.085
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.075.409.057	509.975.753
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	10.135.364.239	7.924.922.699
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.219.393.442	7.594.652.666
8	Chi phí bán hàng	24	6.5	11.595.080.101	9.671.744.406
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	50.667.146.737	41.962.890.604
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		41.218.781.277	37.511.717.129
11	Thu nhập khác	31	6.7	5.362.849.167	6.867.373.965
12	Chi phí khác	32		-	25.464.471
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.362.849.167	6.841.909.494
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.581.630.444	44.353.626.623
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	10.306.362.449	9.845.505.609
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36.275.267.995	34.508.121.014
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.441	5.177
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



PHẠM THỊ THÚY

Kế toán trưởng



PHẠM ĐỨC HIẾU

Tổng Giám đốc



PHAN TÂN BÌNH

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính: đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

(phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM 2015	NĂM 2014
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1	tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.299.176.633.925	1.065.722.743.787
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.008.335.523.544)	(883.499.476.196)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(166.874.004.914)	(143.560.768.014)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(8.256.538.090)	(7.830.280.293)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.252.564.392)	(11.280.137.211)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.705.679.644	7.996.617.026
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(80.628.892.404)	(29.198.852.050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20		28.534.790.225	(1.650.152.951)
II	II. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.118.806.859)	(246.535.400)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		(14.499.000.000)	(14.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.999.000.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.059.045.270	480.337.744
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(9.559.761.589)	(14.266.197.656)
III	III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		342.005.626.351	296.353.108.172
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(317.791.373.118)	(266.837.691.304)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.192.000.000)	(9.888.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40		(11.977.746.767)	19.627.416.868
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.997.281.869	3.711.066.261
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.211.486.765	70.500.420.504
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.843.323	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	81.230.611.957	74.211.486.765

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xích lip Đông Anh (gọi tắt là: Công ty) có quá trình hình thành và phát triển như sau:

Công ty tiền thân là Xí nghiệp Xích lip xe đạp Hà Nội được thành lập theo quyết định số 222/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/1974.

Năm 1998, đổi tên thành Công ty Xích lip Đông Anh theo quyết định số 5649/QĐ-UB ngày 30/12/1998 của UBND thành phố Hà Nội;

Năm 2003, Theo chủ trương của thành phố Hà Nội, Công ty tiếp tục nhận sát nhập thêm 2 công ty là Công ty Bi Hà Nội và Công ty Phụ tùng xe đạp Đông Anh theo quyết định số 2040/QĐ-UB ngày 23/12/2003 của UBND thành phố Hà Nội;

Năm 2005, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xích lip Đông Anh theo quyết định số 98/2005/QĐ-UB và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1052823 do Trọng tài kinh tế TP Hà Nội cấp ngày 16/01/1993, sau chuyển sang số 0104000247 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/10/2005;

Năm 2009, Công ty hoàn thành công tác chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xích Lip Đông Anh theo quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 01/07/2009 của UBND thành phố Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040295 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 19/11/2014

1.2 Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;
- Sản xuất kim loại;
- Sản xuất phương tiện vận tải khác (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trữ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);



Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Hoạt động hành chính hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác;
- Giáo dục và đào tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2015, Công ty không có biến động đặc biệt gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại phụ lục số 02.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Ban giám đốc Công ty đã áp dụng thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc

12
CÔ
SHN
HỆ
T
VIỆ
1/1

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 Các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính/ Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đơn vị áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi nhận các giao dịch phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục có gốc tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của Ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh thông qua hạch toán trên tài khoản doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được đánh giá theo giá trị thuần ước tính có thể thu được, sau khi lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Khoản phải thu được trình bày theo nguyên tắc: Tổng số dư phải thu (i), Số dư phải thu quá hạn (ii) và các khoản phải thu không có khả năng thu hồi (iii);

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu bao gồm phải thu của khách hàng, phải thu khác, khoản trả trước cho người bán, phải thu khác,... tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi, thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi, thanh toán trong thời hạn trên 12 tháng được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại Công ty năm 2015 không phát sinh hoạt động này.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua, chế biến, gia công, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: số lượng (i) thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho; giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định của luật kế toán hiện hành. Năm 2015, tại công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

42
T
T
N
N

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Nợ phải trả ngắn hạn: Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn: Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Việc ghi nhận nợ vay được áp dụng theo nguyên tắc kế toán nợ phải trả, căn cứ vào thời hạn thanh toán tại thời điểm báo cáo để tiến hành phân loại nợ vay ngắn hạn và nợ vay dài hạn. Trong năm 2015, Công ty không phát sinh các hoạt động liên quan đến nợ phải trả thuê tài chính.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó (i) và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy (ii).

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí này còn phản ánh cả các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được phân loại, ghi nhận như sau:

Giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả... được ghi nhận là khoản phải trả ngắn hạn;

Giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn... được ghi nhận là khoản



Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Dự phòng phải trả là các khoản dự kiến phải trả không quá tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Căn cứ vào thời gian dự kiến phải trả tính từ thời điểm lập Báo cáo, các khoản dự phòng phải trả cũng được phân loại thành dự phòng phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả dài hạn.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu là tổng số vốn đã thực góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu tại thời điểm báo cáo. Mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận là 10.000 đồng/ cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện việc chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty Cổ phần ... Giá trị của tài sản tại thời điểm thực hiện việc xác định lại giá trị có thể tăng lên hoặc giảm đi (được phản ánh thông qua TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản) do việc áp dụng các phương pháp khác nhau (và áp dụng nhất quán một phương pháp đối với một loại tài sản) đối với từng loại tài sản: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải; Thiết bị dụng cụ quản lý; Tài sản cố định khác

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Ngoài ra, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam nếu đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được xác định từ lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi đã điều chỉnh các khoản tăng giảm có thể có ảnh hưởng đến việc trình bày chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính kết thúc kỳ kế toán hoặc năm tài chính.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Việc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được tiến hành căn cứ theo Điều lệ của Công ty và kết quả họp Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Năm 2015, Công ty đang tạm trích các quỹ căn cứ vào điều lệ như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10% từ lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ đầu tư phát triển: 15% từ lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban điều hành: 500.000.000 VNĐ;



Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở hàng đã giao cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa. Các trường hợp cụ thể được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cho thuê tài sản thì được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hiệu lực của hợp đồng cho thuê. Các trường hợp cụ thể được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai. Các trường hợp cụ thể được xác định theo quy định tại Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;

4.14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

4.13 Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra từ chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

312
CỔ
ÁCH
KIẾ
T
VI
DNG

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.14 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hạn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa vào thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ ở các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ;

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ khi khoản thuế đó có liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu;

Các loại thuế và phí được xác định và hạch toán theo các Quy định hiện hành của Luật thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán mà cung cấp những thông tin bổ sung về tình hình của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán (các sự kiện điều chỉnh) được phản ánh trên các Báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau mà không phải là các sự kiện điều chỉnh sẽ được giải trình trong Thuyết minh báo cáo tài chính khi được coi là trọng yếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2015.**5.1 Tiền**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Tiền mặt	369.679.506	183.122.519
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.860.932.451	74.028.364.246
2.1	Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đông Anh	52.011.858.478	43.578.636.224
-	TK số 102010000064242	51.804.404.529	43.283.888.518
-	TK số 102020000082407- TK USD	207.453.949	294.747.706
2.2	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đông Anh - TK số 0311100040005	40.684.935	26.989.984.862
2.3	Ngân hàng ANZ - TK số 6123798	4.485.233.676	3.459.743.160
2.4	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam- CN Đông Anh	24.323.155.362	-
3	Tiền đang chuyển	-	-
	Tổng cộng	81.230.611.957	74.211.486.765

5.2 Phải thu của khách hàng

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Công ty HONDA Việt Nam	36.344.081.528	36.012.045.442
2	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	30.199.420.240	24.239.210.667
3	Cty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô GOSHI Thăng Long	30.023.917.909	27.298.868.361
4	Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Showa VN	19.907.500.013	19.226.414.347
5	Công ty TNHH Lam Sơn	16.045.206.247	8.687.330.820
6	Các khoản phải thu khách hàng khác	22.403.391.457	19.965.501.396
	Tổng cộng	154.923.517.394	135.429.371.033



Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Phải thu khác hàng là bên liên quan

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Công ty TNHH Linh Trung ES	49.354.800	386.154.021
	Tổng cộng	49.354.800	386.154.021

5.3 Phải thu khác

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Phải thu từ gia công cắt thép	97.850.687	320.053.309
2	Thuế TNCN năm phải thu cán bộ nhân viên	89.877.239	43.290.646
3	Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	1.241.544
4	Phải thu khác (VAT chưa kê khai khấu trừ)	3.506.303.973	5.532.866.183
5	Tạm ứng của cán bộ nhân viên	453.437.695	219.853.506
6	Phải thu khác	10.113.676	-
	Tổng cộng	4.157.583.270	6.117.305.188

5.4 Hàng tồn kho

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
1	Hàng đang đi đường	9.404.102.000	-	18.185.826.085	-
1	Nguyên liệu, vật liệu	37.977.487.185	-	72.603.743.430	-
2	Công cụ, dụng cụ	20.518.347.972	-	12.442.140.433	-
3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.548.216.022	-	9.040.664.693	-
4	Thành phẩm	41.891.974.858	-	32.633.042.204	-
	Tổng cộng	119.340.128.037	-	144.905.416.845	-

5.5 Tài sản dở dang dài hạn

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Dự án mở rộng nhà máy sản xuất khu đất mới	46.732.389.401	34.052.529.126
	Tổng cộng	46.732.389.401	34.052.529.126

Tính tới thời điểm lập báo cáo này, công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh" tại xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 31/12/2010. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 139,051 tỷ đồng.

5.6 Chi phí trả trước

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
I	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	749.751.235
1	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	749.751.235
II	Chi phí trả trước dài hạn	2.919.613.679	3.264.120.295
1	Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	2.919.613.679	3.264.120.295
	Tổng cộng	2.919.613.679	4.013.871.530

Địa chỉ: Số 11 – tổ 47 – TT Đông Anh – TP. Hà Nội
 Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

5.7 Biến động tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng tài sản
Số dư đầu năm	66.454.515.814	236.691.307.220	7.951.059.524	2.800.727.662	709.662.500	314.607.272.720
- Mua trong kỳ	782.835.680	23.345.162.679	-	56.657.000	-	24.184.655.359
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	67.237.351.494	260.036.469.899	7.951.059.524	2.857.384.662	709.662.500	338.791.928.079
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.805.819.235	176.380.931.022	6.431.973.999	2.575.501.246	645.525.572	238.839.751.074
- Khấu hao trong năm	2.818.097.399	22.428.745.829	556.217.818	226.352.332	64.136.928	26.093.550.306
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	55.623.916.634	198.809.676.851	6.988.191.817	2.801.853.578	709.662.500	264.933.301.380
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.648.696.579	60.310.376.198	1.519.085.525	225.226.416	64.136.928	75.767.521.646
Tại ngày cuối năm	11.613.434.860	61.226.793.048	962.867.707	55.531.084	-	73.858.626.699

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - II Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính: đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

5.8 Vay và nợ thuê tài chính

Stt	Chi tiết	Số cuối năm 2015		Tăng trong năm		Số đầu năm 2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	128.936.244.411	123.409.075.283	319.730.730.945	313.239.407.462	122.444.920.928	116.405.168.447
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (*)	99.222.778.717	93.695.609.589	210.204.924.895	201.607.943.437	90.625.797.259	84.586.044.778
2	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	14.595.333.883	24.900.636.502	10.305.302.619	10.305.302.619
3	Ngân hàng ANZ	-	-	44.254.832.837	65.768.653.887	21.513.821.050	21.513.821.050
4	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	29.713.465.694	29.713.465.694	50.675.639.330	20.962.173.636	-	-
b)	Vay dài hạn	47.472.476.457	5.527.169.128	27.802.064.570	10.079.134.784	29.749.546.671	6.039.752.481
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	26.368.111.250	5.527.169.128	26.902.064.570	8.158.734.016	7.624.780.696	6.039.752.481
	Trong đó:						
+	Khoản vay với kỳ hạn vay 48 tháng	5.434.228.100	5.527.169.128	5.968.181.420	8.158.734.016	7.624.780.696	6.039.752.481
+	Khoản vay với kỳ hạn vay 84 tháng	20.933.883.150	-	20.933.883.150	-	-	-
2	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	-	-	-
3	Vay cán bộ công nhân viên	21.104.365.207	-	900.000.000	1.920.400.768	22.124.765.975	-
	Tổng cộng	176.408.720.868	128.936.244.411	347.532.795.515	323.318.542.246	152.194.467.599	122.444.920.928

(*) Chi tiết về các khoản vay, hợp đồng vay đề nghị xem thêm tại phụ lục số 01

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
1	Công ty TNHH Linh Trung ES	19.225.032.562	22.484.536.324
2	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Nam Việt	8.431.623.221	9.933.751.140
4	Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.041.961.909	6.487.551.656
5	CN Công ty TNHH TM&ĐT Gia Kim tại Hà Nội	4.345.000.000	-
6	TORY LTD	6.267.955.500	18.876.142.664
7	Công ty CP TM XNK Vật Tư Thiết Bị Công Nghiệp	2.835.240.710	3.225.232.598
8	Công ty TNHH Lam Sơn	2.260.231.985	2.117.782.734
9	Các đối tượng khác	11.022.952.160	13.683.855.327
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-	-
<u>Tổng cộng</u>		<u>60.429.998.047</u>	<u>76.808.852.443</u>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Công ty TNHH Linh Trung ES	19.225.032.562	22.484.536.324
<u>Tổng cộng</u>		<u>19.225.032.562</u>	<u>22.484.536.324</u>

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước					
1	Thuế giá trị gia tăng	3.891.443.885	39.220.596.542	35.660.217.282	608.605.454
2	Thuế nhập khẩu	-	3.913.747.217	4.307.548.429	393.232.341
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.922.449	9.049.734.130	11.252.564.392	4.388.124.392
4	Thuế thu nhập cá nhân	89.877.239	406.399.561	539.032.370	132.632.809
<u>Tổng cộng</u>		<u>7.423.243.573</u>	<u>52.590.477.450</u>	<u>51.759.362.473</u>	<u>5.522.594.996</u>

b) Các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa theo kê khai	-	-	-	8.047.605
<u>Tổng cộng</u>		<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.047.605</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

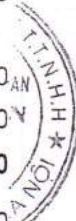
Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
I	Chi phí phải trả ngắn hạn	31.740.089.265	29.106.721.784
1	Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	1.441.720.500	1.221.602.500
2	Trích trước chi phí lãi vay	569.969.884	607.114.532
3	Chi phí hàn, tiện, gia công, phối, mạ	28.686.903.546	26.313.457.022
4	Chi phí bán hàng, quản lý, sản xuất chung khác	1.041.495.335	964.547.730
II	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
	<u>Tổng cộng</u>	<u>31.740.089.265</u>	<u>29.106.721.784</u>

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a)	Ngắn hạn	27.143.616.385	41.241.686.085
1	Kinh phí công đoàn	2.843.748.775	4.361.074.365
2	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	128.817.010	-
3	Phải trả về cổ phần hóa	24.000.000.000	36.000.000.000
4	Các khoản phải trả phải nộp khác	171.050.600	880.611.720
b)	Dài hạn	1.246.000.000	1.250.000.000
1	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.246.000.000	1.250.000.000
	<u>Tổng cộng</u>	<u>28.389.616.385</u>	<u>42.491.686.085</u>



Địa chỉ: Số 11 – tổ 47 – TT Đông Anh – TP. Hà Nội
 Đơn vị tính: đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Vốn chủ sở hữu

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

<u>dùng</u>	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Tổng công</u>
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	6.000.000.000	-	47.989.196.682	15.937.226.216	129.926.422.898
ng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
hi trong năm trước	-	-	-	34.508.121.014	30.466.629.001	64.974.750.015
ng khác	-	-	-	-	-	-
âm vốn trong năm trước	-	-	-	46.184.863.069	-	46.184.863.069
trong năm trước	-	-	-	-	-	-
âm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	6.000.000.000	-	36.312.454.627	46.403.855.217	148.716.309.844
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	6.000.000.000	-	36.312.454.627	46.403.855.217	148.716.309.844
ng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
hi trong năm nay	-	-	-	36.275.267.995	5.441.290.198	41.716.558.193
ng khác	-	-	-	258.855.000	6.000.000.000	6.258.855.000
âm vốn trong năm nay	-	-	-	45.760.816.998	-	45.760.816.998
trong năm nay	-	-	-	-	-	-
âm khác (*)	-	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	-	-	27.085.760.624	57.845.145.415	144.930.906.039

Ngày 20/12/2015, căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, thông qua việc trích và phân phối cổ tức từ lợi nhuận như sau:

Cổ tức chi trả cổ tức: 3.560 đồng/cổ phần;

Phân phối quỹ đầu tư phát triển 20%

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%

- Trích quỹ ban điều hành: 241.145.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

5.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Pháp nhân trong nước	42.000.000.000	42.000.000.000
+	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	36.000.000.000	36.000.000.000
+	Cty TNHH Linh Trung ES	6.000.000.000	6.000.000.000
2	Cá nhân trong nước	18.000.000.000	18.000.000.000
	Tổng cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong năm	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm	-	-
+	Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia	36.192.000.000	9.888.000.000

d) Cổ phiếu

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+	Cổ phiếu phổ thông	-	-
+	Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+	Cổ phiếu phổ thông	-	-
+	Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+	Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
+	Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu		

5.16 Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1	Tài sản thuê ngoài	-	-
2	Tài sản nhận giữ hộ	-	-
3	Ngoại tệ các loại (USD) (*)	9.248,95	13.770,04
4	Kim khí, đá quý	-	-
5	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

12
CỔ
ACH
ĐỀ
T
VI
DNG

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(*) **Ngoại tệ các loại**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i>	9.248,95	13.770,04
	Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đông Anh	9.248,95	13.770,04
	Tổng cộng	9.248,95	13.770,04

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015.

6.1 + **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	106.157.264.502	75.371.012.271
2	Doanh thu bán thành phẩm	1.096.689.487.238	920.234.095.907
	Tổng cộng	1.202.846.751.740	995.605.108.178

+ **Các khoản giảm trừ doanh thu**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Giảm giá hàng bán	1.087.063.627	2.574.194.830
	Tổng cộng	1.087.063.627	2.574.194.830

+ **Doanh thu thuần**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Doanh thu nhượng bán hàng hóa, vật tư	106.157.264.502	75.371.012.271
2	Doanh thu bán thành phẩm	1.095.602.423.611	917.659.901.077
	Tổng cộng	1.201.759.688.113	993.030.913.348

6.2 **Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Giá vốn nhượng bán hàng hóa, vật tư	93.622.004.443	62.718.853.976
2	Giá vốn bán thành phẩm	995.596.720.373	833.750.760.287
	Tổng cộng	1.089.218.724.816	896.469.614.263

6.3 **Doanh thu hoạt động tài chính**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.045.270	480.337.744
2	Lãi chênh lệch tỷ giá	16.363.787	29.638.009
	Tổng cộng	1.075.409.057	509.975.753

6.4 **Chi phí hoạt động tài chính**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Lãi tiền vay	8.219.393.442	7.594.652.666
2	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.915.970.797	330.270.033
	Tổng cộng	10.135.364.239	7.924.922.699

25
G T
EM H
T C
V A
T N
EN -

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**6.5 Chi phí bán hàng**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	8.349.355.044	6.889.084.001
2	Chi phí vận chuyển, xuất khẩu hàng	2.905.639.289	2.098.727.379
3	Chi phí khác	340.085.768	683.933.026
<u>Tổng cộng</u>		<u>11.595.080.101</u>	<u>9.671.744.406</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Chi phí liên quan đến người lao động	34.550.619.258	30.934.357.861
2	Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ	2.109.850.348	2.988.597.462
3	Thuế, phí lệ phí	1.035.413.107	1.037.752.964
5	Các khoản chi phí khác	12.971.264.024	7.002.182.317
<u>Tổng cộng</u>		<u>50.667.146.737</u>	<u>41.962.890.604</u>

6.7 Thu nhập khác

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Thanh lý nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	279.841.000	245.398.963
2	Thu từ bán phế liệu	3.487.469.234	3.724.222.850
3	Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện	340.538.746	371.232.614
4	Khoản hỗ trợ lãi suất	817.070.641	1.783.492.384
5	Các khoản khác	437.929.546	743.027.154
<u>Tổng cộng</u>		<u>5.362.849.167</u>	<u>6.867.373.965</u>

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.581.630.444	44.353.626.623
2	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	265.471.599	398.671.599
+	<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	265.471.599	398.671.599
+	<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
3	Tổng thu nhập chịu thuế	46.847.102.043	44.752.298.222
4	Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
5	Thu nhập tính thuế	46.847.102.043	44.752.298.222
6	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	10.306.362.449	9.845.505.609
8	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
9	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.306.362.449	9.845.505.609

HẠ
 AN
 M
 P. H

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Chi phí nguyên liệu vật liệu	383.230.044.234	331.074.442.121
2	Chi phí nhân công	191.594.636.203	165.305.931.462
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.029.413.378	27.787.994.104
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.766.172.549	26.197.846.624
5	Chi phí khác bằng tiền	28.896.184.255	25.020.647.298
	<u>Tổng cộng</u>	<u>667.516.450.619</u>	<u>575.336.861.609</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015.**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>
1	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	342.005.626.351
2	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-
3	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-
4	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-
5	- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-
6	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-
	<u>Tổng cộng</u>	<u>342.005.626.351</u>

7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>
1	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	317.791.373.118
2	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-
3	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-
4	- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-
5	- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-
6	- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-
	<u>Tổng cộng</u>	<u>317.791.373.118</u>

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch với các bên liên quan****+ Giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ**

<u>Stt</u>	<u>Chi tiết</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1	Công ty TNHH Linh Trung ES		
+	Bán vật tư, sản phẩm, hàng hóa	1.343.626.700	1.034.516.292
+	Mua vật tư, nguyên phụ liệu	177.806.481.041	136.933.928.174
	<u>Tổng cộng</u>	<u>179.150.107.741</u>	<u>137.968.444.466</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Mẫu số B09 – DN

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP.Hà Nội
Đơn vị tính : đồng(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**+ Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****Các khoản phải thu**

Stt	Chi tiết	31/12/2015	01/01/2015
1	Công ty TNHH Linh Trung ES	49.354.800	386.154.021
	Tổng cộng	49.354.800	386.154.021

Các khoản phải trả

Stt	Chi tiết	31/12/2015	01/01/2015
1	Công ty TNHH Linh Trung ES	19.225.032.562	22.484.536.324
2	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	24.000.000.000	36.000.000.000
	Tổng cộng	43.225.032.562	58.484.536.324

8.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.230.611.957	74.211.486.765	81.230.611.957	74.211.486.765
Phải thu khách hàng	154.923.517.394	135.429.371.033	154.923.517.394	135.429.371.033
Các khoản phải thu khác	4.157.583.270	6.117.305.188	4.157.583.270	6.117.305.188
Tổng cộng	240.311.712.621	215.758.162.986	240.311.712.621	215.758.162.986
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	176.408.720.868	152.194.467.599	176.408.720.868	152.194.467.599
Phải trả người bán	60.429.998.047	76.808.852.443	60.429.998.047	76.808.852.443
Các khoản phải trả khác	28.389.616.385	42.491.686.085	28.389.616.385	42.491.686.085
Tổng cộng	265.228.335.300	271.495.006.127	265.228.335.300	271.495.006.127

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính: đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

8.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tài chính từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khác hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	128.936.244.411	47.472.476.457	-	176.408.720.868
Phải trả người bán	60.429.998.047	-	-	60.429.998.047
Các khoản phải trả khác	28.389.616.385	-	-	28.389.616.385
Tổng cộng	217.755.858.843	47.472.476.457	-	265.228.335.300
Số đầu năm				
Vay và nợ	122.444.920.928	29.749.546.671	-	152.194.467.599
Phải trả người bán	76.808.852.443	-	-	76.808.852.443
Các khoản phải trả khác	42.491.686.085	-	-	42.491.686.085
Tổng cộng	241.745.459.456	29.749.546.671	-	271.495.006.127

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
Đơn vị tính : đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015.

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	NĂM 2015	NĂM 2014
I	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	15,00	15,41
1.2	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	%	73,78	77,00
2	<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
2.1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	70,56	69,75
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	29,44	30,25
II	Khả năng thanh toán			
1	<i>Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn</i>	<i>lần</i>	1,22	1,21
2	<i>Khả năng thanh toán nhanh</i>	<i>lần</i>	0,27	0,24
III	Tỷ suất sinh lời			
1	<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần</i>	%	3,88	4,47
2	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần</i>	%	3,02	3,48
3	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	25,03	23,20
4	<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn</i>	%	7,37	7,02

7
ĐP
NH
EM
TU
VIỆ
SB

Địa chỉ: Số 11 - tổ 47 - TT Đông Anh - TP. Hà Nội
 Đơn vị tính: đồng

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Phụ lục 2: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014		Chênh lệch		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền
135	Các khoản phải thu khác	5.897.451.682	136	Phải thu ngắn hạn khác	6.117.305.188	(219.853.506)
158	Tài sản ngắn hạn khác	219.853.506	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	219.853.506
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	268	Tài sản dài hạn khác	-	-
330	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ngắn hạn)	34.052.529.126	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (dài hạn)	34.052.529.126	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	122.444.920.928	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122.444.920.928	-
312	Phải trả cho người bán	76.808.852.443	311	Phải trả người bán ngắn hạn	76.808.852.443	-
316	Chi phí phải trả	29.106.721.784	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	29.106.721.784	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.241.686.085	319	Phải trả ngắn hạn khác	41.241.686.085	-
333	Phải trả dài hạn khác	1.250.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	1.250.000.000	-
11	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	-
			411a	Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	(60.000.000.000)
			411b	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
20	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.312.454.627	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.312.454.627	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	15.889.322.662	(15.889.322.662)
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	20.423.131.965	(20.423.131.965)

Số liệu theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014		Chênh lệch		
TK	Tên tài khoản	Số tiền	TK		Tên tài khoản	Số tiền
42	Chi phí trả trước ngắn hạn	749.751.235	242	Chi phí trả trước	749.751.235	-
11	Vay ngắn hạn	114.261.551.047	34111	Các khoản đi vay	114.261.551.047	-
15	Nợ đến hạn trả	8.183.369.881			8.183.369.881	-
15	Quỹ dự phòng tài chính	6.000.000.000	414	Quỹ đầu tư phát triển	6.000.000.000	-

Kết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

